

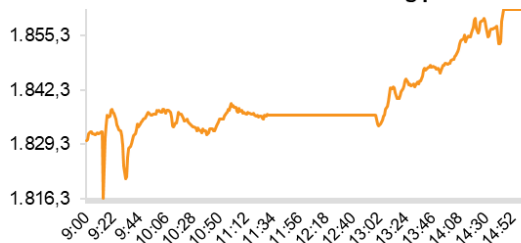
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.861,6	249,4	121,0
1 ngày (%)	2,5	1,2	0,7
1 tháng (%)	6,9	-4,3	0,5
Từ 2026	4,3	0,3	0,1
1 Năm (%)	49,3	12,9	30,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	8.424	394	656
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VN)	1,3	1,7	0,6
Số mã tăng	106	56	153
Số mã giảm	185	99	141
Số mã tham chiếu	104	143	476

Nguồn: Bloomberg

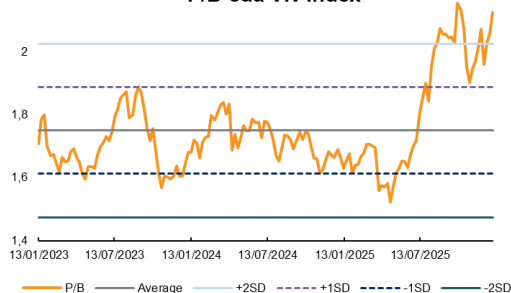
Diễn biến của VN-Index trong phiên



PE của VN-Index



P/B của VN-Index



Thị trường chứng khoán

VN Index bứt phá với dòng tiền tiếp tục lan tỏa

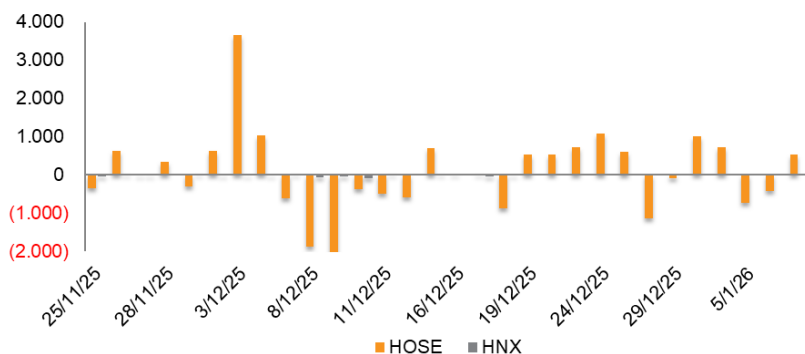
Thị trường ghi nhận một phiên giao dịch tích cực khi chỉ số thiết lập vùng đỉnh cao mới, và bối cảnh thanh khoản tiếp tục cải thiện. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.861,58 điểm, tăng 45,31 điểm (+2,49%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 256 cổ phiếu tăng và 79 cổ phiếu giảm, diễn biến cho thấy tâm lý tích cực của nhà đầu tư được duy trì trong cả phiên giao dịch.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.096,76 điểm, tăng 40,80 điểm (+1,98%). Trong rổ VN30, số cổ phiếu tăng (28 mã) chiếm ưu thế so với số cổ phiếu giảm (2 mã), phản ánh mức độ đồng thuận cao hơn trong nhóm vốn hóa lớn và đóng góp đáng kể vào đà tăng của chỉ số chung. Dòng tiền có xu hướng phân bổ tích cực giữa các nhóm ngành, với mức tăng nổi bật ghi nhận tại nhóm Viễn thông (+7,91%), Dầu khí (+5,32%), Hóa chất (+4,31%), Bất động sản (+3,50%) và Công nghệ (+3,34%). Diễn biến cho thấy dòng tiền tập trung vào các nhóm ngành có triển vọng phục hồi lợi nhuận hoặc được hỗ trợ bởi thông tin ngắn hạn, trong khi các ngành còn lại tiếp tục phân hóa ở cấp độ từng cổ phiếu.

Thanh khoản trên sàn HoSE đạt 29.722 tỷ đồng, tăng 19,51% so với phiên trước và duy trì trên mức bình quân 20 phiên gần nhất. Thị trường ghi nhận một phiên tăng điểm mạnh, thanh khoản cao và dòng tiền lan tỏa rộng, đặc biệt ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và một số ngành chủ chốt. Trong bối cảnh này, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư có thể cân nhắc việc chốt lời từng phần hoặc tái cơ cấu danh mục, đồng thời duy trì kỷ luật giải ngân và quản trị rủi ro. Cụ thể, đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng tiền mặt cao: 1) phân bổ giải ngân theo 2-4 ngưỡng giá nhằm giảm thiểu rủi ro thời điểm và ưu tiên giải ngân từng phần khi thị trường điều chỉnh; và 2) tập trung vào các cổ phiếu có nền tảng lợi nhuận rõ ràng hoặc thuộc các ngành đang trong chu kỳ phục hồi. Đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao: 1) chủ động rà soát và tái cơ cấu danh mục, và 2) xác định trước các ngưỡng chốt lời từng phần và kiểm soát rủi ro đối với các vị thế lớn, đồng thời điều chỉnh quy mô vị thế khi mức độ biến động giá tăng.

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)				% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	202,4	4,4	-0,2	0,7	4,0	34,8	23,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5,1	26,3	2,9	0,9	-1,9	-0,1	12,9	41,9
Năng lượng	2,0	31,5	1,6	6,2	17,6	12,5	12,6	36,6
Tài chính	37,2	11,4	1,8	2,1	3,0	2,4	31,9	69,5
Chăm sóc sức khỏe	0,5	23,1	2,7	0,3	1,2	-0,6	6,3	69,4
Công nghiệp	7,7	42,3	5,3	1,3	-3,4	0,3	136,4	28,8
Công nghệ thông tin	2,1	18,4	4,4	3,5	1,1	2,1	-22,7	102,8
Vật liệu xây dựng	5,4	15,6	1,7	3,5	-0,6	3,6	11,3	109,7
Bất động sản	28,3	100,9	6,5	3,6	24,1	9,0	524,6	8,8
Dịch vụ tiện ích	4,1	17,9	2,6	5,4	24,3	14,6	27,2	115,1

Mua/(bán) ròng khối ngoại (tỷ vnd)



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- Nhật Bản: Lượng tiền lưu thông (monetary base) năm 2025 của Nhật Bản ghi nhận giảm lần đầu tiên trong 18 năm, phản ánh việc BoJ từng bước rút lại các biện pháp kích thích tiền tệ kéo dài hơn một thập kỷ. Tính riêng tháng 12/2025, monetary base đạt 594,2 nghìn tỷ yên, giảm 9,8% svcl và lần đầu giảm xuống dưới mốc 600 nghìn tỷ yên kể từ năm 2020.
- Đầu năm 2026, OPEC+ giữ nguyên mức sản lượng hiện tại cho Q1/26, bất chấp những bất ổn chính trị tại một số quốc gia thành viên, trong bối cảnh giá dầu năm 2025 đã giảm hơn 18%—mức giảm mạnh nhất kể từ năm 2020.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng yêu cầu Bộ Tài chính hoàn tất việc cấp phép thí điểm thị trường tài sản mã hóa trước ngày 15/01/2026, theo khuôn khổ Nghị quyết 05/2025/NQ-CP. Chương trình thí điểm dự kiến giới hạn tối đa 5 doanh nghiệp, vốn điều lệ tối thiểu 10 nghìn tỷ đồng, cơ chế thí điểm có thời hạn tối đa 5 năm.
- Thủ tướng phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Israel (VIFTA) tại Quyết định số 16/QĐ-TTg ngày 05/01/2026. VIFTA đã có hiệu lực từ 17/11/2024, theo đó Israel cam kết xóa bỏ 66,3% dòng thuế và nâng lên 92,7% theo lộ trình và Việt Nam xóa bỏ ~85,7% dòng thuế đối với hàng hóa Israel.
- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 xử lý vướng mắc trong đấu giá quyền sử dụng đất ở, trong đó quy định tiền đặt cọc tham gia đấu giá quyền sử dụng đất từ 10 đến 50% giá khởi điểm, tăng so với mức quy định hiện hành (5-20%).

Tin ngành và doanh nghiệp

- STB – Lợi nhuận 2025 đạt khoảng 52% kế hoạch do chi phí dự phòng tăng mạnh:** Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) công bố KQKD sơ bộ năm 2025 với lợi nhuận trước thuế ước đạt 7.628 tỷ đồng, giảm ~40% svck và thấp hơn đáng kể so với kế hoạch năm. Diễn biến chủ yếu phản ánh mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng gia tăng trong Q4/25.
- HPG – Lập kỷ lục sản lượng thép tháng 12/2025:** Tập đoàn Hòa Phát (HPG) ghi nhận sản lượng bán hàng thép xây dựng và thép cuộn chất lượng cao đạt 585.000 tấn (+52% svck), mức cao nhất trong lịch sử hoạt động của doanh nghiệp. Lũy kế 2025, Hòa Phát đạt 4,85 triệu tấn thép xây dựng và thép chất lượng cao (+8% svck).

Thị trường tiền tệ và hàng hóa

- Lãi suất liên ngân hàng qua đêm và 1 tuần tiếp tục giảm xuống 4,7% và 5,3% trong ngày 7/1. Nhờ tình hình thanh khoản hạ nhiệt, NHNN đã tăng lượng hút ròng trên OMO lên 35 nghìn tỷ đồng (so với hôm qua là 9,8 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ giá USDVND tiếp tục có diễn biến ổn định dù chỉ DXY có xu hướng tăng trở lại.

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	3,33	2,3	3,9	2,2	44,2
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/ni)	4,68	-16,1	-37,2	183,6	21,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,45	-6,7	-12,6	-21,8	38,7
USD/VND	26.275	0,0	0,3	0,1	-3,4
DXY	98,62	0,0	-0,4	0,3	-9,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,15	-0,6	0,3	-0,5	-11,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,52	-0,3	-1,9	-0,6	-19,3

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4.469,50	-0,6	6,1	3,0	67,7
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 th	56,47	-1,2	-6,0	-1,7	-23,9
Dầu Brent (USD/b) 1 thán	60,21	-0,8	-5,6	-1,1	-21,9
Thép (USD/tấn)	465,1	0,1	1,6	0,0	-7,7
Thịt heo (USD/kg)	1,8	0,4	10,6	-0,2	-22,1
Gạo (USD/tấn)	456,8	1,5	0,9	5,0	-27,3
Phân urea (USD/tấn)	355,0	3,6	-2,2	3,6	11,8

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 05/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Sản xuất tháng 12.2025
Thứ Ba 06/01/2026	Việt Nam	Số liệu vĩ mô tháng 12 và Q4.2025
Thứ Tư 07/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Phi sản xuất tháng 12.2025
Thứ Sáu 09/01/2026	Mỹ	Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 12.2025

Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.981	2,0	3.255	51.200	73.300	44,2%	1,1%	17,2	2,7	17%
AST	131	0,0	5	76.300	85.400	15,2%	3,3%	15,1	5,3	38%
HVN	3.079	1,3	654	26.000	43.400	69,3%	2,4%	8,7	14,5	
VJC	4.321	16,6	972	209.600	113.600	-45,3%	0,5%	72,1	5,1	8%
Bán lẻ										
BAF	434	3,0	202	37.500	37.200	-0,8%		20,4	2,7	13%
DGW	362	2,7	98	42.950	49.600	16,6%	1,2%	17,8	2,9	17%
FRT	989	3,2	163	152.600	150.300	-1,3%	0,2%	42,2	8,4	25%
MCH	8.848	3,8	3.049	220.000	147.000	-32,0%	1,1%	33,3	14,5	44%
MWG	5.053	22,0	100	89.800	96.300	8,4%	1,1%	22,7	4,2	20%
PNJ	1.332	2,3	0	102.600	109.900	8,1%	1,0%	15,4	2,9	21%
QNS	655	0,2	267	46.800	53.400	16,2%	2,1%	7,6	1,5	20%
SAB	2.367	2,3	981	48.500	59.900	27,6%	4,1%	14,7	2,7	18%
VHC	487	2,2	393	57.000	71.300	28,6%	3,5%	8,2	1,3	17%
VNM	4.844	10,4	2.391	60.900	74.800	27,5%	4,7%	16,4	3,7	24%
Tài chính										
ACB	4.819	10,0	66	24.650	31.300	30,5%	3,5%	7,3	1,4	20%
BID	10.943	4,3	1.407	40.950	47.200	16,4%	1,1%	10,9	1,8	18%
CTG	11.070	16,5	476	37.450	49.000	31,7%	0,8%	8,7	1,7	22%
HDB	5.543	22,2	200	29.100	34.900	22,1%	2,2%	9,1	2,0	25%
LPB	4.786	4,4	198	42.100	33.400	-14,7%	5,9%	12,1	2,9	25%
MBB	8.185	26,5	160	26.700	32.900	25,1%	1,9%	8,9	1,7	21%
STB	3.831	19,7	567	53.400	45.700	-13,3%	1,2%	8,2	1,6	22%
TCB	9.817	18,5	0	36.400	40.300	13,5%	2,7%	11,7	1,6	14%
TPB	1.842	7,5	93	17.450	17.800	7,5%	5,5%	7,4	1,2	17%
VCB	18.953	9,0	1.680	59.600	69.300	17,0%	0,8%	14,2	2,2	17%
VIB	2.338	4,5	0	18.050	23.600	34,1%	3,4%	8,1	1,4	18%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.832	25,4	476	29.250	37.100	28,5%	1,7%	11,2	1,5	14%
Dệt may										
MSH	140	0,5	62	32.800	40.600	36,0%	12,2%	6,4	1,7	28%
TCM	113	1,3	2	26.450	29.800	14,6%	1,9%	11,5	1,2	11%
Khu công nghiệp										
BCM	2.686	0,7	855	68.200	68.600	2,1%	1,5%	19,3	3,3	18%
GMD	1.018	4,1	76	62.700	72.000	18,0%	3,2%	20,5	2,1	12%
HAH	380	4,8	87	59.100	55.400	-5,0%	1,3%	8,5	2,4	31%
VSC	293	8,1	138	20.550	19.100	-4,6%	2,4%	17,0	1,4	9%
IDC	562	3,2	211	38.900	45.600	21,1%	3,9%	8,0	2,2	31%
KBC	1.283	5,9	496	35.800	30.000	-15,2%	1,0%	19,1	1,4	7%
PHR	309	0,6	109	60.000	68.400	16,3%	2,3%	12,1	2,0	17%
VTP	474	2,8	210	102.200	129.200	27,5%	1,1%	42,2	7,1	18%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	927	11,2	395	64.100	128.300	104,8%	4,7%	8,2	1,6	20%
HPG	7.770	36,1	2.262	26.600	30.000	13,9%	1,1%	14,2	1,6	12%
Dầu khí										
BSR	3.421	6,1	1.644	17.950	16.700	-4,5%	2,4%	43,4	1,6	4%
GAS	8.127	3,0	3.815	88.500	78.400	-9,1%	2,3%	17,7	3,3	20%
OIL	472	0,4	28	12.000	14.800	25,4%	2,1%	38,0	1,2	3%
PLX	2.004	2,9	101	41.450	47.700	18,0%	2,9%	21,2	2,1	10%
PVD	635	7,9	242	30.000	32.600	17,0%	8,3%	18,5	1,0	6%
PVS	701	6,5	245	36.000	41.800	17,9%	1,8%	12,7	1,3	11%
PVT	367	2,3	144	20.500	23.400	15,3%	1,1%	9,8	1,2	12%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	607	3,3	281	23.450	23.300	3,0%	3,7%	20,6	1,4	7%
DCM	685	2,7	310	34.000	40.000	23,5%	5,9%	10,4	1,7	17%
DDV	145	1,3	67	26.000	39.700	56,2%	3,5%	22,6	2,1	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	79	0,2	38	25.600	34.100	35,2%	2,0%	17,4	1,6	9%
Điện										
POW	1.588	4,2	716	13.600	14.400	7,1%	1,2%	20,2	1,1	6%
Điện và BĐS										
HDG	377	3,5	112	26.800	37.400	41,1%	1,5%	28,6	1,5	5%
PC1	392	2,6	146	25.050	26.500			20,6	1,7	9%
REE	1.278	0,9	0	62.000	76.600	25,0%	1,4%	13,0	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	709	13,2	172	16.750	18.300	21,2%	11,9%	41,1	1,4	3%
KDH	1.339	8,0	290	31.350	41.800	34,3%	0,9%	39,2	2,0	5%
NLG	566	3,4	34	30.650	42.200	39,2%	1,5%	15,9	1,3	9%
VHM	23.370	28,0	9.640	149.500	93.600			23,5	2,8	13%
VRE	3.334	16,9	1.163	38.550	32.000	-14,3%	2,7%	18,0	1,9	11%
Công nghệ										
FPT	6.321	29,2	624	97.500	118.200	22,3%	1,0%	18,5	4,6	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA